

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3103**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **7** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và UBND tỉnh, thành phố; số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

Căn cứ Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững

và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 6259/STC-QLKT ngày 24/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 1.929.100 triệu đồng (*Bằng chữ: Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ một trăm triệu đồng*). Trong đó:

- Phân bổ cho các xã, đặc khu: 1.546.930 triệu đồng;
- Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 382.170 triệu đồng.

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026: 205.060 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng*). Trong đó:

- Phân bổ cho các xã, đặc khu: 164.125,5 triệu đồng;
- Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 40.934,5 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao các sở:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết Mục I tại phụ lục kèm theo Quyết định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các Sở, ngành, đơn vị liên quan: có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần theo văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan và các quy định hiện hành.

2. Giao UBND các xã, đặc khu:

- Trình Hội đồng nhân dân xã thông qua về phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 theo quy định của pháp luật và

các văn bản hướng dẫn của chương trình. Riêng đặc khu Cần Cỏ: UBND đặc khu phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án cho các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật và các văn bản hướng dẫn của chương trình.

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách cấp xã, nguồn đóng góp của người dân, nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu khác và các nguồn vốn hợp pháp nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu của Chương trình và các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp đã ban hành.

- UBND các xã, đặc khu có trách nhiệm báo cáo việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch năm 2026 của địa phương về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, theo dõi và báo cáo cấp trên theo quy định.

- Theo dõi quá trình thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, hàng năm) gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch UBND các xã, đặc khu có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh

Phụ lục:
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(ĐỢT 1) VÀ NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN
MỚI, GIẢM NGHEO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số **3103** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **7** năm 2026 của UBND
tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.929.100	205.060	
I	Phân bổ thực hiện nhiệm vụ chi cấp tỉnh	382.170	40.934,5	Phân bổ chi tiết sau khi trình HĐND tại kỳ họp gần nhất
II	Phân bổ các xã, đặc khu	1.546.930	164.125,5	
1	Xã A Dơi	29.520	3.132	
2	Xã Ái Tử	11.890	1.261,5	
3	Xã Ba Lòng	22.960	2.436	
4	Xã Bắc Trạch	25.010	2.653,5	
5	Xã Bến Hải	22.140	2.349	
6	Xã Bến Quan	27.060	2.871	
7	Xã Bồ Trạch	23.780	2.523	
8	Xã Cam Hồng	22.550	2.392,5	
9	Xã Cam Lộ	14.760	1.566	
10	Xã Cồn Tiên	26.650	2.827,5	
11	Xã Cửa Tùng	22.550	2.392,5	
12	Xã Cửa Việt	22.550	2.392,5	
13	Xã Dân Hóa	35.260	3.741	
14	Xã Diên Sanh	12.710	1.348,5	
15	Xã Đakrông	32.800	3.480	
16	Xã Đồng Lê	22.960	2.436	
17	Xã Đông Trạch	22.960	2.436	
18	Xã Gio Linh	12.710	1.348,5	
19	Xã Hải Lăng	11.890	1.261,5	
20	Xã Hiếu Giang	12.710	1.348,5	
21	Xã Hòa Trạch	22.960	2.436	
22	Xã Hoàn Lão	22.960	2.436	
23	Xã Hướng Hiệp	28.290	3.001,5	
24	Xã Hướng Lập	25.420	2.697	
25	Xã Hướng Phùng	29.520	3.132	
26	Xã Kim Điền	27.880	2.958	
27	Xã Kim Ngân	32.800	3.480	
28	Xã Kim Phú	25.420	2.697	

29	Xã Khe Sanh	29.520	3.132	
30	Xã La Lay	29.110	3.088,5	
31	Xã Lao Bảo	25.420	2.697	
32	Xã Lệ Ninh	12.300	1.305	
33	Xã Lệ Thủy	13.120	1.392	
34	Xã Lìa	33.620	3.567	
35	Xã Minh Hóa	29.110	3.088,5	
36	Xã Mỹ Thủy	22.140	2.349	
37	Xã Nam Ba Đồn	12.300	1.305	
38	Xã Nam Cửa Việt	22.550	2.392,5	
39	Xã Nam Gianh	12.710	1.348,5	
40	Xã Nam Hải Lăng	12.710	1.348,5	
41	Xã Nam Trạch	23.370	2.479,5	
42	Xã Ninh Châu	22.960	2.436	
43	Xã Phong Nha	24.600	2.610	
44	Xã Phú Trạch	23.370	2.479,5	
45	Xã Quảng Ninh	12.710	1.348,5	
46	Xã Quảng Trạch	22.960	2.436	
47	Xã Sen Nư	22.140	2.349	
48	Xã Tà Rụt	30.340	3.219	
49	Xã Tân Gianh	22.550	2.392,5	
50	Xã Tân Lập	26.650	2.827,5	
51	Xã Tân Mỹ	18.450	1.957,5	
52	Xã Tân Thành	26.240	2.784	
53	Xã Tuyên Bình	27.880	2.958	
54	Xã Tuyên Hóa	22.550	2.392,5	
55	Xã Tuyên Lâm	24.190	2.566,5	
56	Xã Tuyên Phú	22.550	2.392,5	
57	Xã Tuyên Sơn	22.960	2.436	
58	Xã Thượng Trạch	31.980	3.393	
59	Xã Triệu Bình	12.300	1.305	
60	Xã Triệu Cơ	22.550	2.392,5	
61	Xã Triệu Phong	12.300	1.305	
62	Xã Trung Thuần	22.140	2.349	
63	Xã Trường Ninh	12.710	1.348,5	
64	Xã Trường Phú	18.450	1.957,5	
65	Xã Trường Sơn	31.570	3.349,5	
66	Xã Vĩnh Định	12.710	1.348,5	
67	Xã Vĩnh Hoàng	22.140	2.349	
68	Xã Vĩnh Linh	12.300	1.305	
69	Xã Vĩnh Thủy	12.300	1.305	
70	Đặc khu Cồn Cỏ	21.730	2.305,5	